

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2023

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		516,118,047,393	530,074,887,666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26,342,938,398	36,390,500,867
1. Tiền	111		21,342,938,398	32,390,500,867
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146,197,111,516	162,478,918,723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	142,898,385,630	115,716,372,291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,649,030,808	47,538,386,685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,874,553,763	6,449,018,432
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(7,224,858,685)	(7,224,858,685)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		336,838,720,970	323,110,741,069
1. Hàng tồn kho	141	V.05	340,656,514,329	327,268,113,686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,817,793,359)	(4,157,372,617)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,739,276,509	8,094,727,007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		575,316,598	999,011,260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,031,851,818	5,463,730,190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		132,108,093	1,631,985,557
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		711,014,211,773	714,951,151,409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,262,992,134	6,262,992,134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	6,262,992,134	6,262,992,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42,248,717,235	45,038,818,071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	28,134,966,483	30,451,984,317
- Nguyên giá	222		663,854,526,820	663,854,526,820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(635,719,560,337)	(633,402,542,503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	10,695,831,755	11,166,048,032
- Nguyên giá	225		13,917,054,787	13,917,054,787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3,221,223,032)	(2,751,006,755)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,417,918,997	3,420,785,722
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(197,804,025)	(194,937,300)

1001
CÔNG
CỐ
CA
SAO
NH XI

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,849,361,210	4,160,561,210
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	4,849,361,210	4,160,561,210
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		510,420,126,316	510,420,126,316
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,023,936,042)	(3,023,936,042)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147,233,014,878	149,068,653,678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	147,233,014,878	149,068,653,678
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		1,227,132,259,166	1,245,026,039,075
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		783,747,783,075	805,693,331,661
I. Nợ ngắn hạn	310		499,373,388,636	520,676,985,270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	87,079,393,625	98,622,214,304
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85,050,571,258	100,409,316,714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3,064,946,409	2,187,131,955
4. Phải trả người lao động	314		22,085,812,128	26,037,482,424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,572,872,183	2,166,071,414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	11,454,545	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	72,808,024,187	62,688,415,067
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	222,242,833,809	221,763,099,932
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	913,917,515	785,552,483
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3,543,562,977	6,017,700,977
II. Nợ dài hạn	330		284,374,394,439	285,016,346,391
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	134,639,939,316	135,281,891,268
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,234,455,123	6,234,455,123
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443,384,476,091	439,332,707,414
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	443,384,476,091	439,332,707,414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

00c
G T
PHÃ
O S
VÀ
JAN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99,692,125,955	99,692,125,955
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63,058,666,531	59,006,897,854
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59,006,897,854	31,265,642,441
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,051,768,677	27,741,255,413
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,227,132,259,166	1,245,026,039,075

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Trần Minh Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

28
Y
N
J
NG
T.P.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUY		LUY KẾ QUY I/2023	LUY KẾ QUY I/2022
			QUÍ I/2023	QUÍ I/2022		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	209,070,083,428	251,515,889,038	209,070,083,428	251,515,889,038
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			41,896,202,561	41,964,412,567	41,896,202,561	41,964,412,567
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	7,361,461,167	6,988,509,964	7,361,461,167	6,988,509,964
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		201,708,622,261	244,527,379,074	201,708,622,261	244,527,379,074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	170,326,945,763	194,014,098,811	170,326,945,763	194,014,098,811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,381,676,498	50,513,280,263	31,381,676,498	50,513,280,263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	425,016,085	215,042,758	425,016,085	215,042,758
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,290,831,786	4,129,736,535	5,290,831,786	4,129,736,535
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,458,867,696	3,753,441,489	4,458,867,696	3,753,441,489
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	7,283,588,838	15,388,258,155	7,283,588,838	15,388,258,155
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	15,048,983,821	15,373,228,012	15,048,983,821	15,373,228,012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,183,288,138	15,837,100,319	4,183,288,138	15,837,100,319
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,350,244,283	3,262,749,867	1,350,244,283	3,262,749,867
12. Chi phí khác	32	VI.8	11,886,280	14,993,795	11,886,280	14,993,795
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,338,358,003	3,247,756,072	1,338,358,003	3,247,756,072
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,521,646,141	19,084,856,391	5,521,646,141	19,084,856,391
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	1,469,877,464	4,232,266,268	1,469,877,464	4,232,266,268
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		4,051,768,677	14,852,590,123	4,051,768,677	14,852,590,123
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	144	529	144	529
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Quỳnh

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Trần Minh Tuấn

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Luỹ Kế Quý I năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý I/2023	LK Quý I/2022
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,521,646,141	19,084,856,391
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,790,100,836	3,500,355,194
- Các khoản dự phòng	03	(211,214,226)	(919,917,324)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	5,454,463	14,708,996
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(100,467,148)	(2,292,895,392)
- Chi phí lãi vay	06	4,458,867,696	3,753,441,489
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	12,464,387,762	23,140,549,354
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17,244,248,140	(4,952,986,752)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13,388,400,643)	5,501,300,836
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(21,490,223,284)	(16,313,330,829)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,259,333,462	1,575,647,685
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,480,303,696)	(3,569,541,489)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(1,841,531,818)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,474,138,000)	(1,052,341,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9,865,096,259)	2,487,765,987
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(184,000,000)	(726,838,133)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	2,182,075,093
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32,904,409	56,392,902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(151,095,591)	1,511,629,862
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	119,231,978,197	187,335,957,793
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(118,552,601,522)	(198,655,881,331)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(667,042,860)	(667,042,860)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12,333,815	(11,986,966,398)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10,003,858,035)	(7,987,570,549)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	36,390,500,867	46,820,437,615
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(43,704,434)	(14,340,004)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	26,342,938,398	38,818,527,062

Lập, Ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu
(Ký)


Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký)


Trần Minh Tuấn

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/03/2023 là 785 người, trong đó nhân viên quản lý là 171 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

010
C
C
SA
ANH

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 có hiệu lực từ ngày 10/10/2019.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Y/S
IG
PHÁ

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2023, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công Cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt	2,018,648,424	-	927,241,763	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,324,289,974	-	31,463,259,104	-
- Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	-	4,000,000,000	-
Cộng:	26,342,938,398	-	36,390,500,867	-
02- Phải thu của khách hàng				
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CT CP Thương mại và DV Nga Sơn	1,096,296,680	-	1,096,296,680	-
+ CT TNHH Thương mại XNK Trường Phát	24,558,508,206	-	13,627,537,788	-
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	17,087,118,325	-	18,969,261,325	-
+ CT TNHH Sao Mai Anh	23,906,628,910	-	22,510,544,069	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	76,249,833,509	-	59,512,732,429	-
Cộng:	142,898,385,630	-	115,716,372,291	-
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác				
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	479,877,441	-	487,796,454	-
- Phải thu tiền điện, nước của các đối tượng thuê MB	186,184,440	-	134,877,528	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	234,239,342	-	166,676,603	-
- Tạm ứng	470,000,000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1,937,700,717	-	1,937,700,717	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	-	-
- Phải thu khác	599,573,148	-	754,988,455	-
Cộng:	6,874,553,763	-	6,449,018,432	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6,262,992,134	-	6,262,992,134	-
Cộng:	6,262,992,134	-	6,262,992,134	-

10
 NG
 P
 AO
 0 V
 XUA

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

04- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	443,500,000	-	492,000,000	-
2. CTCT TNHH Phú Cường	282,014,700	-	282,014,700	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	-	2,208,428,046	-
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	91,805,021	-	91,805,021	-
- Phải thu các đối tượng khác	4,297,969,806	162,358,888	4,327,969,806	177,358,888
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	7,323,717,573	162,358,888	7,402,217,573	177,358,888

05- Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1,477,263,331	-
- Nguyên liệu, vật liệu	118,957,641,518	-	133,685,707,863	-
- Công cụ, dụng cụ	3,937,479,822	-	3,956,331,405	-
- Chi phí SX, KD dở dang	4,148,326,876	-	10,131,853,765	-
- Thành phẩm	164,929,591,402	(3,767,101,224)	176,047,416,090	(4,148,499,484)
- Hàng hoá	46,686,826,053	-	274,591,785	-
- Hàng gửi bán	1,996,648,658	(50,692,135)	1,694,949,447	(8,873,133)
Cộng:	340,656,514,329	(3,817,793,359)	327,268,113,686	(4,157,372,617)
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,817,793,359)	-	(4,157,372,617)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho	336,838,720,970		323,110,741,069	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2023		01/01/2023	
+ Mua sắm	2,740,511,715		2,740,511,715	
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	2,740,511,715		2,740,511,715	
- Máy ép suất phi 250	-		-	
+ XD CB	1,504,049,495		1,420,049,495	
- XD nhà kho Xuân Hoà	489,909,092		489,909,092	
- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hoà	1,014,140,403		930,140,403	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	604,800,000		-	
- Sc máy DHLH XN3	604,800,000		-	
Cộng	4,849,361,210		4,160,561,210	

06
 TY
 AN
 SU
 AN
 N.T.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		112,636,883,385	508,400,414,228	42,030,781,300	786,447,907	663,854,526,820
+ Mua trong năm						0
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- ĐC lại hạng mục tăng TSCĐ						0
- ĐC lại hạng mục giảm TSCĐ						0
Số dư 31/03/2023		112,636,883,385	508,400,414,228	42,030,781,300	786,447,907	663,854,526,820
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		97,127,536,762	495,603,179,953	39,885,377,881	786,447,907	633,402,542,503
+ Khấu hao trong năm		391,039,827	1,631,181,933	294,796,074		2,317,017,834
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 31/03/2023		97,518,576,589	497,234,361,886	40,180,173,955	786,447,907	635,719,560,337
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		15,509,346,623	12,797,234,275	2,145,403,419	0	30,451,984,317
- Tại ngày 31/03/2023		15,118,306,796	11,166,052,342	1,850,607,345	0	28,134,966,483

* Giá trị còn lại 31/03/23 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 5.838.767.441đ

* Nguyên giá TSCĐ 31/03/23 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 573.868.749.185đ

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ		
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm			13,917,054,787				13,917,054,787
+ Thuế tài chính trong năm							0
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính							0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)							0
Số dư 31/03/2023			13,917,054,787		0		13,917,054,787
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		0					
Khấu hao trong năm			2,751,006,755				2,751,006,755
Mua lại TSCĐ thuế tài chính			470,216,277				470,216,277
Trả lại TSCĐ thuế tài chính							0
ĐC chi nhánh(hạng mục)							0
Số dư 31/03/2023			3,221,223,032		0		3,221,223,032
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		0	11,166,048,032		0		11,166,048,032
- Tại ngày 31/03/2023			10,695,831,755		0		10,695,831,755

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	194,937,300	-	194,937,300
- Khấu hao trong kỳ	2,866,725	-	2,866,725
Số dư cuối kỳ	197,804,025	-	197,804,025
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,420,785,722	-	3,420,785,722
Tại ngày cuối kỳ	3,417,918,997	-	3,417,918,997
10- Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2023	01/01/2023	

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- Đ.Tư vào CT LD,						
LKết						
- CT TNHH SVàng- HSon	505,000,000,000	(696,179,936)	-	505,000,000,000	(696,179,936)	-
- CT CP SVàng- HSon	130,000,000,000	(685,119,403)	-	130,000,000,000	(685,119,403)	-
- CT CP SVàng- HSon	375,000,000,000	(11,060,533)	-	375,000,000,000	(11,060,533)	-
b- Đ.Tư góp vốn vào đvị #						
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(2,327,756,106)	-	8,444,062,358	(2,327,756,106)	-
Cộng	513,444,062,358	(3,023,936,042)	-	513,444,062,358	(3,023,936,042)	-

11- Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	108,610,923	271,527,309
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	466,705,675	727,483,951
Cộng	575,316,598	999,011,260

b- Dài hạn

- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	2,812,016,641	3,521,390,441
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	99,166,667	141,666,667
- Các khoản khác (q.cáo)	-	-
- Chi phí mua bản quyền	-	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	144,321,831,570	145,405,596,570
Cộng	147,233,014,878	149,068,653,678

12- Chi phí phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	263,888,000	285,324,000
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	1,326,207,594	-
- Chi phí CK, khuyến mại	-	-
- TTrước ca3, com CN	486,896,736	245,543,865
- TTrước chi phí khác	495,879,853	1,635,203,549
Cộng	2,572,872,183	2,166,071,414

b- Dài hạn

	-	-
--	---	---



15- Phải trả khác

	31/03/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn	72,808,024,187	62,688,415,067
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	498,614,569	495,606,036
- Bảo hiểm xã hội	137,217,506	954,480
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	21,514,325	37,066,335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,555,964,555	3,505,964,555
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,004,696,578	1,004,696,578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67,590,016,654	57,644,127,083
b- Dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	203,435,276,394	203,435,276,394	104,145,594,949	96,962,039,115	196,251,720,560	196,251,720,560
- Vay NH bằng USD	14,898,295,680	14,898,295,680	15,072,847,570	21,394,073,290	21,219,521,400	21,219,521,400
- Vay CBCNV	814,221,463	814,221,463	13,535,678	676,784	801,362,569	801,362,569
- Vay DH NH đến h.trả	493,819,012	493,819,012	-	370,364,223	864,183,235	864,183,235
- Nợ Thuê TC đến h.trả	2,601,221,260	2,601,221,260	641,951,952	667,042,860	2,626,312,168	2,626,312,168
Cộng	222,242,833,809	222,242,833,809	119,873,930,149	119,394,196,272	221,763,099,932	221,763,099,932
b- Vay dài hạn						
VietinBank - ĐĐa	-	-	-	-	-	-
- CT CP TĐ	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Hoàn sơn	-	-	-	-	-	-
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	4,639,939,316	4,639,939,316	-	641,951,952	5,281,891,268	5,281,891,268
Cộng	4,639,939,316	4,639,939,316	-	641,951,952	5,281,891,268	5,281,891,268

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q1/2023			LK Q1/2022		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	866,035,000	198,992,140	667,042,860	865,064,846	198,021,986	667,042,860
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	11,454,545	-
Cộng	11,454,545	-
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn	913,917,515	785,552,483

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐư 01/01/2022	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	87,678,683,394	64,280,586,656	432,592,953,655
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	14,852,590,123	14,852,590,123
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2022	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	87,678,683,394	79,133,176,779	447,445,543,778
Số dư 01/01/2023	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	99,692,125,955	59,006,897,854	439,332,707,414
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4,051,768,677	4,051,768,677
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2023	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	99,692,125,955	63,058,666,531	443,384,476,091

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023	01/01/2023
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	101,041,150,000	101,041,150,000
- Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	68,861,500,000	68,861,500,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	110,731,030,000	110,731,030,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

	LK Q1/2023	LK Q1/2022
phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000

d- Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	99,692,125,955	99,692,125,955
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	99,692,125,955	99,692,125,955

20- Nguồn kinh phí

	LK Q1/2023	LK Q1/2022
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2023	01/01/2023
a- Ngoại tệ các loại (USD+RUB)	2,367,870.53	337,019.24
- Ngoại tệ USD	339,203.53	337,019.24
- Ngoại tệ RUB	2,028,667.00	-
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6,603,243,147	6,603,243,147
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	LK Q1/2023	LK Q1/2022
- Doanh thu bán thành phẩm	193,769,927,777	241,771,148,199
- Doanh thu bán hàng hoá	9,975,992,710	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,547,611,945	6,973,438,317
- Doanh thu bán vật tư	721,215,002	293,827,130
- Doanh thu khác	55,335,994	2,477,475,392
Cộng	209,070,083,428	251,515,889,038



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>LK Q1/2023</u>	<u>LK Q1/2022</u>
- Chiết khấu thương mại	7,352,637,000	6,988,509,964
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	8,824,167	-
Cộng	7,361,461,167	6,988,509,964

3- Giá vốn hàng bán

	<u>LK Q1/2023</u>	<u>LK Q1/2022</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	160,955,030,506	194,730,545,869
- Giá vốn hàng hoá đã bán	9,225,665,057	-
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư đã bán	485,829,458	343,777,808
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(339,579,258)	(1,060,224,866)
Cộng	170,326,945,763	194,014,098,811

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>LK Q1/2023</u>	<u>LK Q1/2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100,467,148	110,820,299
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	324,548,937	104,222,459
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	425,016,085	215,042,758

5- Chi phí tài chính

	<u>LK Q1/2023</u>	<u>LK Q1/2022</u>
- Lãi tiền vay	4,458,867,696	3,753,441,489
- Chiết khấu thanh toán	762,100,000	361,526,800
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	64,409,627	59,250
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	5,454,463	14,708,996
- Chi phí tài chính khác (DP tồn thất ĐTu)	-	-
Cộng	5,290,831,786	4,129,736,535

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>LK Q1/2023</u>	<u>LK Q1/2022</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	1,163,536,924	1,222,396,259
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,473,141,889	7,397,046,497
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	260,778,276	304,739,580
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	1,386,131,749	6,464,075,819
Cộng	7,283,588,838	15,388,258,155

b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Chi phí nhân viên quản lý	4,624,348,645	5,750,846,044
+ Thuế, phí và lệ phí	6,000,982,131	4,544,026,652
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,211,914,348	3,723,450,349
+ Chi phí dự phòng	-	-
+ Các khoản chi phí QLDN khác	1,211,738,697	1,354,904,967
Cộng	15,048,983,821	15,373,228,012

0100
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 CAO
 SU
 SAO
 VÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

	LK Q1/2023	LK Q1/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2,182,075,093
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	1,350,244,283	1,080,674,774
Cộng	1,350,244,283	3,262,749,867

8- Chi phí khác

	LK Q1/2023	LK Q1/2022
- Các khoản vi phạm về thuế	-	872
- Các khoản khác	11,886,280	14,992,923
Cộng	11,886,280	14,993,795

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	LK Q1/2023	LK Q1/2022
- Chi phí nguyên vật liệu	114,083,019,011	123,331,033,900
- Chi phí nhân công	27,649,749,144	29,452,760,650
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>24,000,104,724</i>	<i>26,410,941,215</i>
- Khấu hao tài sản cố định	2,790,100,836	3,500,355,194
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(211,214,226)	(919,917,324)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,859,187,375	7,523,553,116
- Chi phí khác bằng tiền	14,443,593,127	25,581,322,714
Cộng	166,614,435,267	188,469,108,250

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	LK Q1/2023	LK Q1/2022
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,521,646,141	19,084,856,391
b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1,827,741,178	2,076,474,947
- <i>Cộng các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>1,827,741,178</i>	<i>2,076,474,947</i>
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c- Thu nhập chịu thuế TNDN	7,349,387,319	21,161,331,338
d- Thu nhập từ hoàn nhập quỹ KHCN	-	-
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế 20%	20%	20%
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,469,877,464	4,232,266,268
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,469,877,464	4,232,266,268

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	LK Q1/2023	LK Q1/2022
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,051,768,677	14,852,590,123
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,051,768,677	14,852,590,123
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPhiếu phổ thông đang lưu hành b.quan trong kỳ:	28,063,368	28,063,368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	144	529

100c
IG T
PHẢI
O SL
VÀI
IÀN-

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Hà Tĩnh	Cổ đông lớn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

		LK Q1/2023	LK Q1/2022
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		12,134,782,006	3,616,179,523
Công ty CP DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	-	-
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	-	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	-	-
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	-	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	-	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphảm CSKT	106,000,000	66,984,545
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	-	-
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphảm CSKT	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Cung cấp sấm lớp, sắt thép	12,028,782,006	3,549,194,978
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC khả thi DA HT	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		-	-
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC khả thi DA HT	-	-
Cho vay		-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn		-	-
Trả cổ tức trong kỳ		-	-
Tập đoàn hoá chất Việt Nam		-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn		-	-

25
Y
V
J
VG
PHÁP

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Các khoản phải thu khách hàng	175,453,130	307,901,130
Công ty CP DAP Vinachem	53,953,130	53,953,130
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	4,900,000	4,900,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	116,600,000	249,048,000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	-	-
Các khoản phải trả người bán	335,972,727	335,972,727
Công ty CP Thiết kế CN Hóa Chất	335,972,727	335,972,727
Các khoản phải thu về cho vay	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	-	-
Khoản người mua ứng trước tiền hàng	62,834,104,261	75,919,187,599
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	62,834,104,261	75,919,187,599
Khoản vay dài hạn	130,000,000,000	130,000,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	130,000,000,000	130,000,000,000
Khoản phải trả dài hạn khác	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>LK Q1/2023</u>	<u>LK Q1/2022</u>
Thù Lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Chức vụ	-	-
Phạm Hoàng Sơn	-	-
Nguyễn Việt Hùng	-	-
Nguyễn Thanh Tùng	-	-
Nguyễn Văn Thành	-	-
Nguyễn Văn Hùng	-	-
Nguyễn Đình Sơn	-	-
Lương Xuân Hoàng	-	-
Nguyễn Trung Hòa	-	-
Hoàng Văn Hòa	-	-
Vũ Thị Mai Nhung	-	-
Nguyễn Thị Hồng Phượng	-	-
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc	618,057,785	644,445,600
Nguyễn Việt Hùng	240,748,474	234,972,800
Nguyễn Thanh Tùng	199,468,170	200,272,800
Nguyễn Quang Hào	177,841,141	209,200,000
Thu nhập Ban Kiểm Soát	151,991,346	235,875,759
Trần Minh Tuấn	-	176,100,000
Nguyễn Trung Hòa	80,857,628	-
Hoàng Văn Hòa	71,133,718	59,775,759
Tổng Cộng	770,049,131	880,321,359



2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	26,342,938,398		36,390,500,867	
Phải thu khách hàng, phải thu	156,035,931,527	(7,224,858,685)	128,428,382,857	(7,224,858,685)
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	182,378,869,925	(7,224,858,685)	164,818,883,724	(7,224,858,685)
	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	356,882,773,125	357,044,991,200		
Phải trả người bán, phải trả khác	303,387,417,812	304,810,629,371		
Chi phí phải trả	2,572,872,183	2,166,071,414		
Cộng	662,843,063,120	664,021,691,985		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/03/2023 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 31/03/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,342,938,398		0	26,342,938,398
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142,548,080,708	6,262,992,134	0	148,811,072,842
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	168,891,019,106	6,262,992,134	0	175,154,011,240

Tại ngày 01/01/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,390,500,867			36,390,500,867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114,940,532,038	6,262,992,134		121,203,524,172
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	151,331,032,905	6,262,992,134	0	157,594,025,039

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 31/03/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	222,242,833,809	134,639,939,316		356,882,773,125
Phải trả người bán, phải trả khác	159,887,417,812	143,500,000,000		303,387,417,812
Chi phí phải trả	2,572,872,183	0		2,572,872,183
Cộng	384,703,123,804	278,139,939,316	0	662,843,063,120

Tại ngày 01/01/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	221,763,099,932	135,281,891,268	0	357,044,991,200
Phải trả người bán, phải trả khác	161,310,629,371	143,500,000,000	0	304,810,629,371
Chi phí phải trả	2,166,071,414	0	0	2,166,071,414
Cộng	385,239,800,717	278,781,891,268	0	664,021,691,985

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10010
CÔNG
CỔ PHẦN
CAO SU
SAO VÀNG
XUẤT

CÔNG TY CP CAO SU SÀO VÀNG

3- Báo cáo bộ phận

3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2023:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	449,310,883,707	25,680,054,151	1,170,340,865	476,161,278,723
Tài sản không phân bổ				750,970,980,443
Tổng cộng tài sản				1,227,132,259,166
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	88,169,643,785	83,925,499,495	34,821,603	172,129,964,883
Nợ phải trả không phân bổ				611,617,818,192
Tổng cộng nợ phải trả				783,747,783,075

b. Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 1/2023:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần	186,408,466,610	9,975,992,710	5,324,162,941	201,708,622,261
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	160,615,451,248	9,225,665,057	485,829,458	170,326,945,763
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận				31,381,676,498
Chi phí hoạt động chung				22,332,572,659
Doanh thu hoạt động tài chính				425,016,085
Chi phí tài chính				5,290,831,786
Doanh thu khác				1,350,244,283
Chi phí khác				11,886,280
Lợi nhuận trước thuế				5,521,646,141
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1,469,877,464
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4,051,768,677

10625
CÔNG TY
HÀNG
SÀO
VÀNG
I-T.PHA

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**3.2- Theo khu vực địa lý**

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41,896,202,561	115,028,175,623	25,504,637,835	19,279,606,242	201,708,622,261
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1,227,132,259,166
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	84,000,000

4- Thông tin so sánh

a. Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Lê Lan Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trần Minh Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Việt Hùng
